TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 148/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 29 - 11 - 2022
V/v: "Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Thanh Phát.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Hoàng Nam.

2. Ông Hà Bửu Khánh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Đình Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Trương Hồng Diễm - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 399/2022/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2022 về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 231/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Ánh T, sinh năm: 1990 (có đơn đề nghị vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Thành A, sinh năm: 1989 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp N, xã H, huyện R, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/5/2022, đơn yêu cầu ngày 10/11/2022 và quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Ánh T là nguyên đơn trình bày:

Chị T và anh A kết hôn năm 2011, tháng 7/2013 hai bên tự nguyện đến Ủy ban nhân dân xã H, huyện R đăng ký kết hôn, chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng do bất đồng quan điểm sống, không hợp tính tình. Cuối năm 2021, chị T và anh A sống ly thân với nhau cho đến nay, không còn quan tâm nhau.

Quá trình chung sống chị T và anh A có hai người con chung là cháu Nguyễn Thành H1, sinh ngày 22/11/2013 và cháu Nguyễn Thành H2, sinh ngày 12/4/2020. Các con chung do chị T chăm sóc, nuôi dưỡng ổn định, thỉnh thoảng anh A có thăm các con.

Chị T xác định không còn tình cảm và không thể tiếp tục chung sống với anh A nên cương quyết yêu cầu được ly hôn; về con chung: Theo đơn khởi kiện, chị T yêu cầu được quyền nuôi cháu H1 và cháu H2, không yêu anh A cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, theo đơn yêu cầu ngày 10/11/2022, chị xác định giữa chị và anh A không có tranh chấp việc nuôi con nên rút yêu cầu tranh chấp về con khi ly hôn, đề nghị Tòa án ghi nhận việc chị nhận trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung; về tài sản và nợ: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Nguyễn Thanh A là bị đơn:

Không nộp văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị T; không cung cấp tài liệu, chứng cứ để Tòa án xem xét.

Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ:

Trưởng ấp N, xã H, huyện R, cung cấp thông tin như sau: Anh Nguyễn Thành A, sinh năm: 1989 có đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú tại ấp N, xã H, huyện R. Về nguyên nhân phát sinh tranh chấp giữa chị T và anh A thì Ban lãnh đạo không biết được; các con chung của chị T và anh A do gia đình chị T chăm sóc, nuôi dưỡng ổn định.

Phát biểu quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp, tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết vụ án, xem xét việc thụ lý vụ án, cấp tống đạt, thông báo các văn bản tố tụng; tiến hành thu thập chứng cứ và thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của chị T đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với anh A chưa thực hiện đúng về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Chị T và anh A chung sống với nhau như vợ chồng, kể từ năm 2011. Tháng 7/2013, anh chị tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã H, huyện R cấp giấy chứng nhận kết hôn, nên quan hệ hôn nhân của chị T và anh A là hợp pháp, kể từ thời điểm đăng ký kết hôn. Chị T xác định vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng và vợ chồng đã sống ly thân với nhau, kể từ cuối năm 2021 cho đến nay, không còn quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Mặt khác, chị T xác định không còn tình cảm với anh A nên cương quyết yêu cầu ly hôn; anh A không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của chị T. Xét thấy, hôn nhân của chị T và anh A đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh A.

Về con chung: Chị T tự nguyện rút yêu cầu về việc tranh chấp nuôi con khi ly hôn với anh A. Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị chấp nhận và đình chỉ xét xử. Đồng thời, đề nghị ghi nhận việc chị T nhận trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung.

Về tài sản và nợ: Chị T không yêu cầu giải quyết, đề nghị không xét.

Về án phí: Đề nghị buộc chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Chị Nguyễn Ánh T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con với anh Nguyễn Thành A, đây là tranh chấp về ly hôn, nuôi con khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh A là bị đơn cư trú tại huyện R, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh A. Tuy nhiên, anh A không đến Tòa án để tham gia phiên họp, hòa giải, phiên tòa là

không thực hiện đúng về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do chị T giao nộp và do Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Chị T có đơn đề nghị vắng mặt hợp lệ; anh A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt chị T và anh A.

[2]. Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh A chung sống với nhau như vợ chồng, kể từ năm 2011. Tháng 7/2013, anh chị tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã H, huyện R cấp giấy chứng nhận kết hôn nên quan hệ hôn nhân của anh, chị là hợp pháp, kể từ thời điểm đăng ký kết hôn. Chị T xác định vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, do bất đồng quan điểm sống, không hợp tính tình. Cuối năm 2021, chị T và anh A đã sống ly thân với nhau cho đến nay, người nào chỉ biết bổn phận người đó, không còn quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Do đó, chị T và anh A vi phạm nghiêm trọng về quyền, nghĩa vụ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành thủ tục hòa giải để giải quyết mâu thuẫn, tạo điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng cho chị T và anh A nhưng không đạt kết quả do anh A vắng mặt và không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của chị T, chị T xác định không còn tình cảm với anh A nên cương quyết yêu cầu ly hôn. Điều này cho thấy tình cảm vợ chồng của chị T và anh A đã phai nhạt, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chị T yêu cầu ly hôn với anh A là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Chị T và anh A có hai người con là cháu Nguyễn Thành H1, sinh ngày 22/11/2013 và cháu Nguyễn Thành H2, sinh ngày 12/4/2020. Theo đơn khởi kiện, chị T yêu cầu được quyền nuôi các con chung, không yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, theo đơn yêu cầu ngày 10/11/2022, chị T xác định chị có đủ điều kiện nuôi con, các con do chị chăm sóc, nuôi dưỡng ổn định, đảm bảo sự phát triển về mọi mặt, chị và anh A không có tranh chấp về việc nuôi con chung nên rút yêu cầu giải quyết về con. Xét thấy, việc rút yêu cầu tranh chấp về con khi ly hôn của chị T là tự nguyện, không trái với quy định của pháp luật. Căn cứ khoản 2 Điều 244

của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử yêu cầu nuôi con khi ly hôn giữa chị T và anh A. Đồng thời, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu H1 và cháu H2, Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến của chị T nhận trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H1 và cháu H2. Trường hợp, chị T và anh A có tranh chấp về việc nuôi con chung sau khi ly hôn thì có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết trong một vụ việc khác.

Về tài sản và nợ: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

[4]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm a - b khoản 1 Điều 238, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Ánh T đối với anh Nguyễn Thành A.

2. Về con chung: Đình chỉ xét xử yêu cầu tranh chấp về con khi ly hôn giữa chị Nguyễn Ánh T và anh Nguyễn Thành A, ghi nhận ý kiến của chị T nhận trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thành H1, sinh ngày 22/11/2013 và cháu Nguyễn Thành H2, sinh ngày 12/4/2020. Trường hợp, chị T và anh A có tranh chấp về việc nuôi con sau khi ly hôn thì có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết trong một vụ việc khác.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Ánh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008503 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện R, tỉnh Kiên Giang. Chị T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Ánh T và anh Nguyễn Thành A có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh KG;
-VKS ND huyện R;
-THA huyện R;
-UBND xã (nơi ĐKKH);
-Các đương sự;
-Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Danh Thanh Phát